

Số: 407/QĐ-UBND

Cẩm Giàng, ngày 28 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã Cẩm Giàng  
năm 2025 được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM GIÀNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 10/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Giàng về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 10/03/2026 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Giàng về phê chuẩn quyết toán đầu tư công năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 104/TTr-KT ngày 25/03/2026;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương xã Cẩm Giàng năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

HỮU TỊCH



Nguyễn Quang Sáng



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND xã Cẩm Giàng)

Biểu số 116/CK TC-NSNN

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Thu NS	Phần chi	Chi NS
<i>1</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>10</i>
<b>Tổng số thu</b>	<b>199.723.541.416</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>181.916.253.471</b>
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>199.723.541.416</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>181.916.253.471</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.665.491.044	1. Chi đầu tư phát triển	25.932.311.500
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	9.627.231.019	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	152.097.094.376
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	13.997.130.073	5. Chi cho vay	
6. Thu các khoản đóng góp	4.000.000.000	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	167.433.689.280	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	114.334.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	3.817.847.595
- Bổ sung có mục tiêu	53.099.689.280	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	17.807.287.945	10. Chi nộp NS cấp trên	69.000.000
- Bội chi = chi - thu <sup>1</sup>			
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>		<b>B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)</b>	<b>180.732.000.000</b>	<b>121.895.000.000</b>	<b>360.023.316.208</b>	<b>199.723.541.416</b>	<b>199%</b>	<b>164%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>71.627.000.000</b>	<b>12.790.000.000</b>	<b>178.592.496.855</b>	<b>18.292.722.063</b>	<b>249%</b>	<b>143%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>71.627.000.000</b>	<b>12.790.000.000</b>	<b>174.592.496.855</b>	<b>14.292.722.063</b>	<b>244%</b>	<b>112%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý</b>						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>			<b>80.868.652.856</b>			
-	Thuế giá trị gia tăng			716.520.648			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			80.152.132.208			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			<b>1.364.037.236</b>			
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>555.000.000</b>	<b>444.000.000</b>	<b>12.836.801.304</b>	<b>1.140.291.307</b>	<b>2313%</b>	<b>257%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng			9.891.371.579	1.140.291.307		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.945.429.725			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>380.000.000</b>	<b>304.000.000</b>	<b>12.836.375.208</b>	<b>8.486.939.712</b>	<b>3378%</b>	<b>2792%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>6.981.600.265</b>	<b>2.461.898.806</b>	<b>776%</b>	<b>274%</b>
<b>8</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>99.000.000</b>	<b>99.000.000</b>	<b>283.911.796</b>	<b>150.260.796</b>	<b>287%</b>	<b>152%</b>
-	Phí, lệ phí TW			109.851.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh			500.000			
-	Phí, lệ phí huyện			2.650.000	350.000		
-	Phí, lệ phí xã, phường	99.000.000	99.000.000	170.910.796	149.910.796	173%	151%
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
<b>10</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>408.000.000</b>	<b>408.000.000</b>	<b>565.190.131</b>	<b>416.820.436</b>	<b>139%</b>	<b>102%</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>			<b>4.338.222.597</b>			
<b>12</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>10.350.000.000</b>	<b>2.300.110.500</b>	<b>1.150.055.250</b>	<b>3%</b>	<b>11%</b>
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>						
<b>14</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
<b>15</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>						
<b>16</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>52.082.542.962</b>	<b>351.403.756</b>	<b>86804%</b>	<b>586%</b>
<b>17</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>225.000.000</b>	<b>225.000.000</b>	<b>135.052.000</b>	<b>135.052.000</b>	<b>60%</b>	<b>60%</b>
<b>18</b>	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức</b>						
<b>19</b>	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</b>						
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
<b>1</b>	<b>Thuế xuất khẩu</b>						
<b>2</b>	<b>Thuế nhập khẩu</b>						



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp			4.000.000.000	4.000.000.000		
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	109.105.000.000	109.105.000.000	167.433.689.280	167.433.689.280	153%	153%
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			13.997.130.073	13.997.130.073		





Biểu số 118/CK TC-NSNN

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kế hoạch Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ĐU TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>117.240.211.500</b>	<b>535.211.500</b>	<b>113.856.000.000</b>	<b>181.916.253.471</b>	<b>25.932.311.500</b>	<b>152.097.094.376</b>	<b>155,2%</b>	<b>4845,2%</b>	<b>133,6%</b>
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	77.875.895.000	84.895.000	77.791.000.000	93.248.769.000	9.286.958.500	83.961.810.500	119,7%	10939,3%	107,9%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	387.100.000	321.100.000	66.000.000	2.985.210.000	2.919.210.000	66.000.000	771,2%	909,1%	100,0%
4	Chi văn hóa, thông tin	327.000.000		327.000.000	462.626.400		462.626.400	141,5%		141,5%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	381.000.000		381.000.000	501.975.620		501.975.620	131,8%		131,8%
6	Chi thể dục thể thao	254.514.000	83.514.000	171.000.000	401.344.000	132.344.000	269.000.000	157,7%	158,5%	157,3%
7	Chi bảo vệ môi trường	420.868.000		420.868.000	420.868.000		420.868.000	100,0%		100,0%
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.182.702.500	45.702.500	3.137.000.000	11.690.388.320	7.857.030.500	3.833.357.820	367,3%	17191,7%	122,2%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.059.132.000		24.059.132.000	47.065.947.277	2.022.251.000	45.043.696.277	195,6%		187,2%
10	Chi cho công tác xã hội	3.860.000.000		3.860.000.000	17.171.717.009	3.714.517.500	13.457.199.509	444,9%		348,6%
11	Chi khác	3.643.000.000		3.643.000.000	4.080.560.250		4.080.560.250	112,0%		112,0%
12	Dự phòng	2.849.000.000						0,0%		
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				3.817.847.595					
14	Chi nộp ngân sách cấp trên				69.000.000					



**QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 26/3/2026 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công	Tổng dự toán được duyệt				Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025						
		Tổng số	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ngân sách xã	Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn				
									Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ngân sách xã	Nguồn đóng góp		
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>25.932.311.500</b>		<b>535.211.500</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>25.932.311.500</b>		<b>21.397.100.000</b>	<b>535.211.500</b>	<b>4.000.000.000</b>		
1. Công trình chuyển tiếp													
Trong đó:													
<i>Công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng</i>		<b>23.519.818.500</b>	<b>18.984.607.000</b>	<b>535.211.500</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>23.519.818.500</b>		<b>18.984.607.000</b>	<b>535.211.500</b>	<b>4.000.000.000</b>		
Đường nội đồng xã Lương Điền	2022	221.522.000	221.522.000				221.522.000		221.522.000				
Cải tạo, sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Lương Điền (đoạn từ thôn Đồng Khê đến thôn Bái Dương)	Số 321, 28/10/2021	52.141.000	52.141.000				52.141.000		52.141.000				
Nâng cấp đường giao thông nông thôn xã đoạn từ thôn Đồng Khê đi khu dân cư mới Cẩm Điền - Lương Điền.	số 320, 28/10/2021	524.210.000	524.210.000				524.210.000		524.210.000				
Các hạng mục phụ trợ Trường mầm non xã Lương Điền (Khu số 1)	số 338a-16/11/2021 số 348-6/12/2021	25.788.000	25.788.000				25.788.000		25.788.000				
Nâng tầng 3 nhà làm việc Đảng ủy - HDND - UBND xã Lương Điền	số 37, 29/4/2022	498.251.000	441.251.000		57.000.000		498.251.000		441.251.000		57.000.000		
Cải tạo đường giao thông xã từ thôn Bối Tượng đi Mậu An, xã Lương Điền	số 111a, 24/6/2022	134.401.000	79.401.000		55.000.000		134.401.000		79.401.000		55.000.000		
Cải tạo đường giao thông từ Trạm bơm Lương Xá đến cầu Xi phông Đồng Khê xã Lương Điền	số 234, 07/12/2022	452.966.000	218.247.000		234.719.000		452.966.000		218.247.000		234.719.000		
Nhà Đa năng trường tiểu học Lương Điền	số 128, 21/7/2022	1.475.404.000	1.179.404.000		296.000.000		1.475.404.000		1.179.404.000		296.000.000		
Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 3 tầng trường tiểu học Lương Điền	số 63a-24/3/2021, số 343-25/11/2021	1.438.153.000	1.164.153.000		274.000.000		1.438.153.000		1.164.153.000		274.000.000		
Cải tạo mái nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Lương Điền	số 146, 16/8/2022	37.742.000	37.742.000				37.742.000		37.742.000				
Cải tạo vỉa hè, nền hành lang nhà văn hoá, xây dựng tường rào, Nhà xe Trụ sở UBND xã Cẩm Hưng	Số 30a; 28/5/2020	456.000.000	456.000.000				456.000.000		456.000.000				
Trường mầm non trung tâm xã GĐ1: GPMB, san lấp, tường kê, xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	25/QĐ-UBND ngày 09/02/2018	60.896.000	60.896.000				60.896.000		60.896.000				
Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non trung tâm xã Ngọc Liên	54a/QĐ-UBND ngày 08/03/2021	2.180.773.500	1.071.645.000		1.109.128.500		2.180.773.500		1.071.645.000		1.109.128.500		
Nâng tầng 2 nhà lớp học trường tiểu học Ngọc Liên	4285/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	16.000.000	16.000.000				16.000.000		16.000.000				
Trường Mầm non trung tâm xã GĐ 3: xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và nhà hiệu bộ 2 tầng móng 3 tầng	112a/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	68.280.000			68.280.000		68.280.000				68.280.000		
Hạng mục phụ trợ trường mầm non trung tâm xã Ngọc Liên	33/QĐ-UBND ngày 08/07/2019	45.024.000			45.024.000		45.024.000				45.024.000		
Sân đường nội bộ, nhà để xe trường mầm non trung tâm xã Ngọc Liên	39b/QĐ-UBND ngày 30/06/2020	106.267.000	106.267.000				106.267.000		106.267.000				
Cải tạo và nâng cấp sân chơi, sân tập, hệ thống thoát nước trường THCS Ngọc Liên	77a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	425.414.000	425.414.000				425.414.000		425.414.000				



